

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Cung Tố Lan	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà Vũ Quỳnh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2023 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Thu Thủy
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIÊU, HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,644,171,570	85,864,731,334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	756,763,855	3,112,082,221
1. Tiền	111		356,763,855	2,112,082,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		400,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,624,000,000	41,510,682,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,624,000,000	41,510,682,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,353,530,903	35,233,422,701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	14,014,202,331	33,658,802,444
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		339,328,572	1,574,620,257
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	5,902,449,826	6,008,544,412
1. Hàng tồn kho	141		5,902,449,826	6,008,544,412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,426,986	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,426,986	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,070,993,507	37,169,074,596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,748,070,653	22,902,007,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	21,748,070,653	22,902,007,597
Nguyên giá	222		48,704,229,336	48,704,229,336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,956,158,683)	(25,802,221,739)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,322,922,854	14,267,066,999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	13,322,922,854	14,267,066,999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91,715,165,077	123,033,805,930

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,911,356,895	32,886,188,893
I. Nợ ngắn hạn	310		1,911,356,895	32,886,188,893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	1,610,314,440	31,840,741,675
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	584,180,576
3. Phải trả người lao động	314		168,942,455	246,066,834
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,000,000	78,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,100,000	31,199,808
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106,000,000	106,000,000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89,803,808,182	90,147,617,037

I. Vốn chủ sở hữu	410	4.7	89,803,808,182	90,147,617,037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88,485,000,000	88,485,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88,485,000,000	88,485,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		386,400,000	386,400,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		932,408,182	1,276,217,037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,276,217,037	715,882,687
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(343,808,855)	560,334,350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91,715,165,077	123,033,805,930

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Thị Thường

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thường

Tổng giám đốc



Trần Thị Thu Thủy

7 -
NG
PH
GK
NH
3 TT
ỆT
BU

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KHU CÔNG NGHIỆP QUÊ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIÊU, HUYỆN QUÊ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 01/01/2023 đến 30/9/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	01/01/2023 đến 30/9/2023	01/01/2022 đến 30/9/2022
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	15,356,654,868	614,045,812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		15,356,654,868	614,045,812
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	15,035,849,906	1,403,061,268
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và dịch vụ	20		320,804,962	(789,015,456)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2,139,240,710	1,140,771,340
7. Chi phí tài chính	22		4,800	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	2,801,365,727	2,733,358,959
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(341,324,855)	(2,381,603,075)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	11,500,000
13. (Lỗ) khác	40		-	(11,500,000)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		(341,324,855)	(2,393,103,075)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.5	2,484,000	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(343,808,855)	(2,393,103,075)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.9.4	(39)	(270)
19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	70	4.9.4		

Người lập biểu



Đỗ Thị Thường

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thường

Tổng giám đốc



Trần Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIÊU, HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	5.5	(341,324,855)	(2,393,103,075)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.6	2,098,081,089	2,140,241,598
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(2,139,240,710)	(1,140,771,340)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9,998,756,600)	1,008,867,879
- Giảm các khoản phải thu	09		20,872,464,812	14,871,976,395
- Giảm hàng tồn kho	10		106,094,586	558,223,465
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(31,633,805,448)	(14,939,716,173)
- Giảm chi phí trả trước	12		944,144,145	629,429,430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.5	(287,654,695)	(111,045,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,381,241,076)	(384,764,938)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(26,585,258,000)	(32,510,682,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,471,940,000	28,044,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,139,240,710	1,140,771,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,025,922,710	(3,325,910,660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	3,112,082,221	5,831,138,929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	756,763,855	2,120,463,331

Người lập biểu

Đỗ Thị Thường

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thường

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc

Trần Thị Thu Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8788718031 ngày 28/5/2004 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 28/5/2004. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 26/01/2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 09 ngày 26/4/2023.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất lần lượt là 88.485.000.000 VND (tương đương 4.077.650 USD) và 88.485.000.000 VND.

Thời gian hoạt động của dự án kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 28/5/2004) là 30 năm.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2023 là 05 người (tại ngày 01/01/2023 là 06 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại các thiết bị điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ cuối năm 2019, Công ty đã dừng hoạt động của dây chuyền sản xuất công tơ. Do đó, các tài sản cố định của Công ty trên dây chuyền này đã không còn sử dụng từ thời điểm đó. Đồng thời, một lượng giá trị hàng tồn kho của Công ty được mua từ năm 2019 cũng chưa sử dụng. Công ty đang trong quá trình thỏa thuận với khách hàng về việc bán các mặt hàng này trong 03 tháng cuối năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc sẽ xem xét, đánh giá lại giá trị của các hàng tồn kho tồn đọng và thực hiện trích lập dự phòng hàng tồn kho theo quy định (nếu có).

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 29
Máy móc, thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách).

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2023. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") của các hàng hóa do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

- Bán các thiết bị điện (tủ điện, máy cắt, ...) 10%
- Bán các sản phẩm bằng đồng (dây đồng, ..) và các thiết bị khác 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIỄU, HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 30/9/2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 3 kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/9/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	67,406,251	138,536,178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	289,357,604	1,973,546,043
Các khoản tương đương tiền	400,000,000	1,000,000,000
Cộng	756,763,855	3,112,082,221

4.2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/9/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	14,014,202,331	33,658,802,444
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	8,693,382,875	7,638,287,030
Công ty Cổ phần Điện công nghiệp Hà Nội	5,217,131,899	26,020,515,414
Công ty Cổ phần Thiết bị và phân phối	103,687,557	
Cộng	14,014,202,331	33,658,802,444

4.3. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/9/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,856,489,237	3,961,973,823
Công cụ, dụng cụ	62,577,476	63,187,476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,146,398	52,146,398
Thành phẩm	1,931,236,715	1,931,236,715
Cộng	5,902,449,826	6,008,544,412

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIÊU, HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 30/9/2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 3 kèm theo

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	38,523,323,644	8,202,544,740	1,853,916,364	53,363,636	71,080,952	48,704,229,336
Tại ngày 30/9/2023	<u>38,523,323,644</u>	<u>8,202,544,740</u>	<u>1,853,916,364</u>	<u>53,363,636</u>	<u>71,080,952</u>	<u>48,704,229,336</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	15,981,905,477	8,175,555,310	1,520,316,364	53,363,636	71,080,952	25,802,221,739
Khấu hao (i)	1,069,127,253	9,749,691	75,060,000	-	-	1,153,936,944
Tại ngày 30/9/2023	<u>17,051,032,730</u>	<u>8,185,305,001</u>	<u>1,595,376,364</u>	<u>53,363,636</u>	<u>71,080,952</u>	<u>26,956,158,683</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	22,541,418,167	26,989,430	333,600,000	-	-	22,902,007,597
Tại ngày 30/9/2023	<u>21,472,290,914</u>	<u>17,239,739</u>	<u>258,540,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21,748,070,653</u>

4.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/9/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật (i)	13,322,922,854	14,267,066,999
Cộng	13,322,922,854	14,267,066,999

4.6 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/9/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	1,610,314,440	31,840,741,675
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	1,610,314,440	22,010,314,440
Chint Electrics (Hong Kong) Limited	-	9,830,427,235
Cộng	1,610,314,440	31,840,741,675

4.7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

4.7.1 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/9/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,848,500	8,848,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,848,500	8,848,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,848,500	8,848,500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,848,500	8,848,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,848,500	8,848,500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(343,808,855)	(2,393,103,075)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, XÃ PHƯƠNG LIỄU, HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH, VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 30/9/2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 3 kèm theo

4.7. Vốn chủ sở hữu**4.7.2. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	88,485,000,000	386,400,000	821,882,687	89,693,282,687
Lãi trong năm	-	-	560,334,350	560,334,350
Chia các quỹ	-	-	(106,000,000)	(106,000,000)
Tại ngày 31/12/2022	88,485,000,000	386,400,000	1,276,217,037	90,147,617,037
Tại ngày 01/01/2023	88,485,000,000	386,400,000	1,276,217,037	90,147,617,037
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(343,808,855)	(343,808,855)
Tại ngày 30/9/2023	88,485,000,000	386,400,000	932,408,182	89,803,808,182

4.7.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/9/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC)	23,236,160	26.26	23,236,160	26.26	23,236,160	26.26
Trần Thị Thu Thủy	31,834,180	35.98	31,834,180	35.98	31,834,180	35.98
Nguyễn Thị Phương	23,236,160	26.26	23,236,160	26.26	23,236,160	26.26
Các cổ đông khác	10,178,500	11.50	10,178,500	11.50	10,178,500	11.50
Cộng	88,485,000	100	88,485,000	100	88,485,000	100

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8,848,500	8,848,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>(39)</u>	<u>(270)</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 01/01/2023 ĐẾN 30/9/2023

5.1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15,356,654,868	614,045,812
	<u>15,356,654,868</u>	<u>614,045,812</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15,035,849,906	1,403,061,268
	<u>15,035,849,906</u>	<u>1,403,061,268</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,139,240,710	1,140,771,340
	<u>2,139,240,710</u>	<u>1,140,771,340</u>

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Thị Thương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thương

Tổng giám đốc



Trần Thị Thu Thủy